

**THÔNG TƯ**

**Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học**

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học, bao gồm: xây dựng, ban hành, sử dụng và cập nhật Danh mục thống kê ngành đào tạo ở trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học; các cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; viện hàn lâm và viện do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.



## **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Danh mục thống kê ngành đào tạo (sau đây gọi tắt là Danh mục) là danh mục giáo dục, đào tạo được phát triển thêm cấp IV đối với các trình độ của giáo dục đại học theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm Danh mục ngành chính thức và Danh mục ngành thí điểm.

2. Danh mục ngành chính thức là Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học với các ngành đã có mã ngành chính thức và được ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Danh mục ngành thí điểm là Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học với các ngành được triển khai đào tạo thí điểm tại các cơ sở đào tạo, chưa có mã ngành trong Danh mục ngành chính thức và do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định ban hành, cập nhật theo quy định tại Thông tư này.

4. Ngành đào tạo là tập hợp kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, được thống kê, phân loại theo quy định tại Thông tư này.

5. Nhóm ngành đào tạo là tập hợp một số ngành đào tạo có những đặc điểm chung về chuyên môn theo phân loại trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp III thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

6. Lĩnh vực đào tạo là tập hợp một số nhóm ngành đào tạo có những đặc điểm chung về chuyên môn hoặc nghề nghiệp theo phân loại trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp II thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

7. Cập nhật Danh mục là việc quyết định những nội dung sửa đổi, bổ sung trong Danh mục để đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành đào tạo trong thực tiễn và phù hợp với những quy định tại Thông tư này, bao gồm: bổ sung ngành mới, đổi tên, chuyển vị trí hoặc loại bỏ ngành trong Danh mục ngành chính thức; hoặc bổ sung ngành thí điểm, loại bỏ ngành trong Danh mục ngành thí điểm.

## **Điều 3. Mục đích ban hành, sử dụng Danh mục**

1. Phân loại, thống kê, phát triển các ngành và chương trình đào tạo của giáo dục đại học.



2. Xây dựng và thực hiện các quy định về mở ngành, tuyển sinh, đào tạo, kiểm định chất lượng, cấp và quản lý văn bằng trong giáo dục đại học.

#### **Điều 4. Ban hành và cập nhật Danh mục**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục ngành chính thức (tại Phụ lục I), bao gồm:

- a) Danh mục ngành đào tạo trình độ đại học;
- b) Danh mục ngành đào tạo trình độ thạc sĩ;
- c) Danh mục ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. Các thông tin trong Danh mục được quy định như sau:

a) Mã ngành: Mã duy nhất trong Danh mục gồm 7 chữ số, trong đó chữ số đầu tiên thể hiện mã trình độ đào tạo (mã cấp I), hai cặp chữ số tiếp theo thể hiện mã lĩnh vực đào tạo (mã cấp II) và mã nhóm ngành đào tạo (mã cấp III), hai chữ số cuối thể hiện mã ngành đào tạo trong nhóm ngành (mã cấp IV);

b) Tên ngành: Thể hiện đặc điểm chuyên môn, nghề nghiệp của ngành và phù hợp với những đặc điểm chung của nhóm ngành, lĩnh vực đào tạo;

c) Hiệu lực: Thể hiện hiệu lực áp dụng của một ngành khi có sự bổ sung mới, đổi tên, chuyển vị trí, loại bỏ ngành trong Danh mục, kèm theo thời gian có hiệu lực hoặc hết hiệu lực áp dụng;

d) Ghi chú: Thể hiện các thông tin khác (nếu có).

3. Căn cứ đề xuất của các cơ sở đào tạo và thực tiễn đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực đối với các ngành, Bộ Giáo dục và Đào tạo định kỳ tổ chức rà soát, cập nhật Danh mục theo quy định tại Thông tư này. Mọi sự thay đổi so với Danh mục hiện hành phải được lưu lại trong Danh mục mới được ban hành. Danh mục cập nhật được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **Điều 5. Phân loại, sắp xếp chương trình và ngành đào tạo theo Danh mục**

1. Việc phân loại, sắp xếp chương trình và ngành đào tạo theo Danh mục phải dựa trên việc xác định nguồn gốc phát triển, đối sánh khối lượng và nội dung kiến thức và kỹ năng chuyên môn, căn cứ:

a) Quy định trong chuẩn chương trình đào tạo của ngành, nhóm ngành ở trình độ tương ứng (nếu có);

b) Đặc điểm chung, phổ quát của các chương trình đào tạo đang được thực hiện tại các cơ sở đào tạo khác (nếu chưa có chuẩn chương trình đào tạo của ngành, nhóm ngành tương ứng).

## 2. Phân loại, sắp xếp chương trình đào tạo vào ngành đào tạo

a) Một chương trình đào tạo được phân loại và sắp xếp vào một ngành trong Danh mục khi chứa đựng kiến thức và kỹ năng chuyên môn cốt lõi của ngành đó;

b) Trong trường hợp đặc biệt, một chương trình đào tạo mang tính liên ngành có thể được phân loại, sắp xếp đồng thời vào một số ngành trong Danh mục khi chứa đựng phần lớn kiến thức và kỹ năng chuyên môn của mỗi ngành đó.

## 3. Phân loại, sắp xếp ngành đào tạo vào lĩnh vực, nhóm ngành đào tạo

a) Một ngành đào tạo được phân loại và sắp xếp vào một lĩnh vực cụ thể trong Danh mục (không phải lĩnh vực “Khác”) khi có cùng nguồn gốc với các ngành trong lĩnh vực đó, đồng thời có phần chung về kiến thức và kỹ năng chuyên môn với các ngành thuộc lĩnh vực lớn hơn so với các ngành thuộc lĩnh vực khác.

b) Một ngành đào tạo được phân loại và sắp xếp vào một nhóm ngành cụ thể trong Danh mục (không phải nhóm ngành “Khác”) khi có cùng nguồn gốc với các ngành trong nhóm ngành đó, đồng thời có phần chung về kiến thức và kỹ năng chuyên môn với các ngành trong nhóm ngành lớn hơn so với các ngành thuộc nhóm ngành khác.

c) Trong trường hợp đặc biệt, một ngành đào tạo mang tính liên ngành có thể được sắp xếp đồng thời vào một số nhóm ngành khi có nguồn gốc phát triển từ lai ghép một số ngành thuộc các nhóm ngành đó, đồng thời có phần chung về kiến thức và kỹ năng chuyên môn với các ngành đó tương đương nhau.

d) Các ngành không đáp ứng yêu cầu tại điểm a khoản này được xếp vào lĩnh vực “Khác” trong Danh mục; các ngành không đáp ứng yêu cầu tại điểm b, c khoản này được xếp vào nhóm ngành “Khác” của lĩnh vực phù hợp.

## **Điều 6. Bổ sung ngành mới vào Danh mục**

1. Một ngành đào tạo mới được xem xét bổ sung vào một nhóm ngành cụ thể trong Danh mục ngành chính thức khi đáp ứng các điều kiện như sau:



a) Có căn cứ khoa học và thực tiễn về nguồn gốc hình thành ngành đào tạo mới (trên cơ sở tách ra từ một ngành hoặc lai ghép một số ngành theo yêu cầu phát triển của khoa học, công nghệ và thực tiễn nghề nghiệp);

b) Có sự khác biệt tối thiểu là 30% về kiến thức và kỹ năng chuyên môn so với các ngành hiện có thuộc nhóm ngành dự kiến sắp xếp trong Danh mục;

c) Có số liệu phân tích, dự báo tin cậy về nhu cầu nguồn nhân lực mà các ngành đào tạo hiện tại không đáp ứng được; đối với các ngành đã có sinh viên tốt nghiệp phải có số liệu phân tích, đánh giá tin cậy về khả năng đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực mà các ngành đào tạo khác không đáp ứng được;

d) Đã được đào tạo tại nhiều cơ sở đào tạo có uy tín trên thế giới hoặc đã được liệt kê ở ít nhất hai bảng phân loại các chương trình và ngành đào tạo thông dụng trên thế giới (trừ một số ngành chỉ đào tạo ở Việt Nam hoặc các ngành liên quan đến an ninh, quốc phòng);

đ) Đã được phát triển chương trình, tổ chức đào tạo, đánh giá và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng kiểm định chương trình tại ít nhất hai cơ sở đào tạo trong nước và được các cơ sở đào tạo đó cùng đề xuất bổ sung vào Danh mục;

e) Đối với các ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên, nghệ thuật, thể thao, pháp luật, sức khỏe, an ninh, quốc phòng phải có ý kiến đồng thuận của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực ngành tương ứng.

2. Một ngành đào tạo mới được xem xét bổ sung vào Danh mục ngành thí điểm khi đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều này.

3. Một ngành mới khi đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét cấp mã ngành chính thức và chuyển ra khỏi Danh mục ngành thí điểm. Một ngành mới bổ sung vào Danh mục phải được ghi rõ thời gian có hiệu lực áp dụng.

### **Điều 7. Đổi tên, chuyển vị trí, loại bỏ ngành trong Danh mục**

1. Một ngành trong Danh mục được xem xét đổi tên hoặc chuyển vị trí khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tên mới, vị trí mới được thuyết minh phải có lý do phù hợp hơn so với tên, vị trí hiện tại theo quy định về phân loại, sắp xếp tại Điều 5 của Thông tư này;

b) Có sự không phù hợp giữa tên gọi hoặc vị trí của ngành trong Danh mục hiện tại khi đối sánh với ít nhất hai bảng phân loại các chương trình, ngành đào tạo thông dụng trên thế giới (trừ các ngành chỉ đào tạo ở Việt Nam hoặc các ngành đặc thù liên quan đến an ninh, quốc phòng);

c) Việc đổi tên, chuyển vị trí phù hợp với xu thế phát triển của ngành đào tạo, được ít nhất 2/3 số cơ sở đang đào tạo ngành này ở Việt Nam đồng thuận đề xuất.

2. Một ngành khi đổi tên được giữ nguyên mã ngành và hiệu lực áp dụng. Một ngành được chuyển vị trí trong Danh mục sẽ được cấp một mã ngành mới phù hợp với lĩnh vực, nhóm ngành mới và phải được ghi rõ thời gian có hiệu lực áp dụng; mã ngành cũ không được xóa khỏi Danh mục nhưng sẽ hết hiệu lực áp dụng.

3. Một ngành trong Danh mục ngành chính thức được xem xét loại bỏ khi không còn nhu cầu đào tạo và được tất cả các cơ sở đào tạo ngành này ở Việt Nam đồng thuận đề xuất và không còn đào tạo. Một ngành đã có mã ngành chính thức (không thuộc Danh mục ngành thí điểm) khi loại bỏ khỏi Danh mục phải được giữ nguyên mã ngành, tên ngành nhưng sẽ hết hiệu lực áp dụng.

4. Một ngành trong Danh mục ngành thí điểm được xem xét loại bỏ nếu trong 10 năm tính từ ngày được bổ sung vào Danh mục ngành thí điểm nhưng không được chuyển sang Danh mục ngành chính thức.

### **Điều 8. Hội đồng tư vấn danh mục ngành đào tạo**

1. Căn cứ đề xuất của cơ sở đào tạo, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập Hội đồng tư vấn danh mục ngành đào tạo (sau đây gọi tắt là Hội đồng) theo quy định tại Điều 8 Thông tư này để tư vấn, giúp Bộ trưởng xem xét, quyết định việc cập nhật Danh mục, bao gồm cập nhật Danh mục ngành chính thức và cập nhật Danh mục ngành thí điểm (theo mẫu tại Phụ lục II).

#### **2. Cơ cấu và tiêu chuẩn thành viên Hội đồng**

a) Hội đồng gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các Ủy viên và Thư ký là các chuyên gia có uy tín, có kinh nghiệm quản lý hoặc có trình độ chuyên môn phù hợp trong lĩnh vực, ngành liên quan;

b) Hội đồng có tối thiểu 09 thành viên, trong đó có: đại diện của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đại diện cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực ngành liên quan chính yếu tới ngành đào tạo; đại diện một số cơ sở đào tạo; đại diện doanh nghiệp, hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp và chuyên gia khác.



### 3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng

a) Xác định các ngành cần bổ sung, đổi tên, chuyển vị trí, loại bỏ trong Danh mục theo quy định tại Thông tư này;

b) Xem xét việc đáp ứng các điều kiện về bổ sung ngành mới, đổi tên, chuyển vị trí, loại bỏ ngành trong Danh mục theo quy định tại Thông tư này; yêu cầu đại diện các cơ sở đào tạo cung cấp bổ sung minh chứng, báo cáo giải trình nếu cần thiết;

c) Thảo luận, biểu quyết, báo cáo, đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định về những nội dung cập nhật Danh mục;

d) Thực hiện trách nhiệm giải trình về những nội dung báo cáo, đề nghị với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ sở đào tạo thống kê, phân loại các chương trình đào tạo, cập nhật và công khai danh mục chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo; cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học, đồng thời báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thống kê, phân loại các chương trình đào tạo, báo cáo Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, quyết định, đồng thời báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Vụ Giáo dục Đại học hướng dẫn các cơ sở đào tạo triển khai thực hiện các quy định của Thông tư này; hằng năm xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, cập nhật Danh mục theo quy định tại Thông tư này.

### **Điều 10. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Đối với những ngành có thay đổi trong Danh mục mà đang được hưởng các chính sách ưu tiên, hỗ trợ của nhà nước thì tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với các khóa đã tuyển sinh trước thời điểm thông tư này có hiệu lực.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; giám đốc đại học, học viện; hiệu trưởng trường đại học, các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Hội đồng Quốc gia GD&PTNNL;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Như khoản 3 Điều 10 (để thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ GDDH, Vụ PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



*Hoàng Minh Sơn*

**Hoàng Minh Sơn**





**PHỤ LỤC I:**

**DANH MỤC THỐNG KÊ NGÀNH ĐÀO TẠO  
CÁC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, THẠC SĨ, TIẾN SĨ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09 /2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**PHẦN I. DANH MỤC THỐNG KÊ CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ  
ĐẠI HỌC**

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
714	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		
71401	Khoa học giáo dục		
7140101	Giáo dục học		
7140103	Công nghệ giáo dục	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
7140114	Quản lý giáo dục		
71402	Đào tạo giáo viên		
7140201	Giáo dục Mầm non		
7140202	Giáo dục Tiểu học		
7140203	Giáo dục Đặc biệt		
7140204	Giáo dục Công dân		
7140205	Giáo dục Chính trị		
7140206	Giáo dục Thể chất		
7140207	Huấn luyện thể thao	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Chuyển đến nhóm ngành 78103
7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		
7140209	Sư phạm Toán học		
7140210	Sư phạm Tin học		
7140211	Sư phạm Vật lý		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
7140212	Sư phạm Hóa học		
7140213	Sư phạm Sinh học		
7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		
7140217	Sư phạm Ngữ văn		
7140218	Sư phạm Lịch sử		
7140219	Sư phạm Địa lý		
7140221	Sư phạm Âm nhạc		
7140222	Sư phạm Mỹ thuật		
7140223	Sư phạm Tiếng Bana		
7140224	Sư phạm Tiếng Êđê		
7140225	Sư phạm Tiếng Jrai		
7140226	Sư phạm Tiếng Khmer		
7140227	Sư phạm Tiếng H'mong		
7140228	Sư phạm Tiếng Chăm		
7140229	Sư phạm Tiếng M'nông		
7140230	Sư phạm Tiếng Xêđăng		
7140231	Sư phạm Tiếng Anh		
7140232	Sư phạm Tiếng Nga		
7140233	Sư phạm Tiếng Pháp		
7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		
7140235	Sư phạm Tiếng Đức		
7140236	Sư phạm Tiếng Nhật		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc		
7140245	Sư phạm nghệ thuật		
7140246	Sư phạm công nghệ		
7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên		
7140248	Giáo dục pháp luật		
7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
<b>71490</b>	<b>Khác</b>		
<b>721</b>	<b>Nghệ thuật</b>		
<b>72101</b>	<b>Mỹ thuật</b>		
7210101	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật		
7210103	Hội họa		
7210104	Đồ họa		
7210105	Điêu khắc		
7210107	Gốm		
7210110	Mỹ thuật đô thị		
<b>72102</b>	<b>Nghệ thuật trình diễn</b>		
7210201	Âm nhạc học		
7210203	Sáng tác âm nhạc		
7210204	Chỉ huy âm nhạc		
7210205	Thanh nhạc		
7210207	Biểu diễn nhạc cụ phương tây		
7210208	Piano		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
7210209	Nhạc Jazz		
7210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống		
7210221	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu		
7210225	Biên kịch sân khấu		
7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát		
7210227	Đạo diễn sân khấu		
7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình		
7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình		
7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình		
7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình		
7210236	Quay phim		
7210241	Lý luận, lịch sử và phê bình múa		
7210242	Diễn viên múa		
7210243	Biên đạo múa		
7210244	Huấn luyện múa		
<b>72103</b>	<b>Nghệ thuật nghe nhìn</b>		
7210301	Nhiếp ảnh		
7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình		
7210303	Thiết kế âm thanh, ánh sáng		
<b>72104</b>	<b>Mỹ thuật ứng dụng</b>		
7210402	Thiết kế công nghiệp		
7210403	Thiết kế đồ họa		
7210404	Thiết kế thời trang		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh		
<b>72190</b>	<b>Khác</b>		
<b>722</b>	<b>Nhân văn</b>		
<b>72201</b>	<b>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam</b>		
7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam		
7220104	Hán Nôm		
7220105	Ngôn ngữ Jrai		
7220106	Ngôn ngữ Khmer		
7220107	Ngôn ngữ H'mong		
7220108	Ngôn ngữ Chăm		
7220110	Sáng tác văn học		
7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam		
<b>72202</b>	<b>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài</b>		
7220201	Ngôn ngữ Anh		
7220202	Ngôn ngữ Nga		
7220203	Ngôn ngữ Pháp		
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
7220205	Ngôn ngữ Đức		
7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha		
7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha		
7220208	Ngôn ngữ Italia		
7220209	Ngôn ngữ Nhật		
7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
7220211	Ngôn ngữ Ả-rập		
<b>72290</b>	<b>Khác</b>		
7229001	Triết học		
7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 729008)
7229009	Tôn giáo học		
7229010	Lịch sử		
7229020	Ngôn ngữ học		
7229030	Văn học		
7229040	Văn hóa học		
7229042	Quản lý văn hóa		
7229045	Gia đình học		
<b>731</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>		
<b>73101</b>	<b>Kinh tế học</b>		
7310101	Kinh tế		
7310102	Kinh tế chính trị		
7310104	Kinh tế đầu tư		
7310105	Kinh tế phát triển		
7310106	Kinh tế quốc tế		
7310107	Thống kê kinh tế		
7310108	Toán kinh tế		
7310109	Kinh tế số	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
<b>73102</b>	<b>Khoa học chính trị</b>		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
7310201	Chính trị học		
7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước		
7310205	Quản lý nhà nước		
7310206	Quan hệ quốc tế		
<b>73103</b>	<b>Xã hội học và Nhân học</b>		
7310301	Xã hội học		
7310302	Nhân học		
<b>73104</b>	<b>Tâm lý học</b>		
7310401	Tâm lý học		
7310403	Tâm lý học giáo dục		
<b>73105</b>	<b>Địa lý học</b>		
7310501	Địa lý học		
<b>73106</b>	<b>Khu vực học</b>		
7310601	Quốc tế học		
7310602	Châu Á học		
7310607	Thái Bình Dương học		
7310608	Đông phương học		
7310612	Trung Quốc học		
7310613	Nhật Bản học		
7310614	Hàn Quốc học		
7310620	Đông Nam Á học		
7310630	Việt Nam học		
<b>73190</b>	<b>Khác</b>		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
<b>732</b>	<b>Báo chí và thông tin</b>		
<b>73201</b>	<b>Báo chí và truyền thông</b>		
7320101	Báo chí		
7320104	Truyền thông đa phương tiện		
7320105	Truyền thông đại chúng		
7320106	Công nghệ truyền thông		
7320107	Truyền thông quốc tế		
7320108	Quan hệ công chúng		
<b>73202</b>	<b>Thông tin - Thư viện</b>		
7320201	Thông tin – Thư viện		
7320205	Quản lý thông tin		
<b>73203</b>	<b>Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng</b>		
7320303	Lưu trữ học		
7320305	Bảo tàng học		
<b>73204</b>	<b>Xuất bản - Phát hành</b>		
7320401	Xuất bản		
7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm		
<b>73290</b>	<b>Khác</b>		
<b>734</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>		
<b>73401</b>	<b>Kinh doanh</b>		
7340101	Quản trị kinh doanh		
7340115	Marketing		
7340116	Bất động sản		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
7340120	Kinh doanh quốc tế		
7340121	Kinh doanh thương mại		
7340122	Thương mại điện tử		
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may		
<b>73402</b>	<b>Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm</b>		
7340201	Tài chính – Ngân hàng		
7340204	Bảo hiểm		
7340205	Công nghệ tài chính	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
<b>73403</b>	<b>Kế toán – Kiểm toán</b>		
7340301	Kế toán		
7340302	Kiểm toán		
<b>73404</b>	<b>Quản trị – Quản lý</b>		
7340401	Khoa học quản lý		
7340403	Quản lý công		
7340404	Quản trị nhân lực		
7340405	Hệ thống thông tin quản lý		
7340406	Quản trị văn phòng		
7340408	Quan hệ lao động		
7340409	Quản lý dự án		
<b>73490</b>	<b>Khác</b>		
<b>738</b>	<b>Pháp luật</b>		
<b>73801</b>	<b>Luật</b>		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
7380101	Luật		
7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính		
7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự		
7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự		
7380107	Luật kinh tế		
7380108	Luật quốc tế		
<b>73890</b>	<b>Khác</b>		
<b>742</b>	<b>Khoa học sự sống</b>		
<b>74201</b>	<b>Sinh học</b>		
7420101	Sinh học		
<b>74202</b>	<b>Sinh học ứng dụng</b>		
7420201	Công nghệ sinh học		
7420202	Kỹ thuật sinh học		
7420203	Sinh học ứng dụng		
<b>74290</b>	<b>Khác</b>		
<b>744</b>	<b>Khoa học tự nhiên</b>		
<b>74401</b>	<b>Khoa học vật chất</b>		
7440101	Thiên văn học		
7440102	Vật lý học		
7440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		
7440110	Cơ học		
7440112	Hóa học		
7440122	Khoa học vật liệu		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
<b>74402</b>	<b>Khoa học trái đất</b>		
7440201	Địa chất học		
7440212	Bản đồ học		
7440217	Địa lý tự nhiên		
7440222	Khí tượng và khí hậu học	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 7440221)
7440224	Thủy văn học		
7440228	Hải dương học		
<b>74403</b>	<b>Khoa học môi trường</b>		
7440301	Khoa học môi trường		
<b>74490</b>	<b>Khác</b>		
<b>746</b>	<b>Toán và thống kê</b>		
<b>74601</b>	<b>Toán học</b>		
7460101	Toán học		
7460107	Khoa học tính toán		
7460108	Khoa học dữ liệu	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
7460112	Toán ứng dụng		
7460115	Toán cơ		
7460117	Toán tin		
<b>74602</b>	<b>Thống kê</b>		
7460201	Thống kê		
<b>74690</b>	<b>Khác</b>		
<b>748</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
<b>74801</b>	<b>Máy tính</b>		
7480101	Khoa học máy tính		
7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
7480103	Kỹ thuật phần mềm		
7480104	Hệ thống thông tin		
7480106	Kỹ thuật máy tính		
7480107	Trí tuệ nhân tạo	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính		
<b>74802</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>		
7480201	Công nghệ thông tin		
7480202	An toàn thông tin		
<b>74890</b>	<b>Khác</b>		
<b>751</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>		
<b>75101</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng</b>		
7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc		
7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		
7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông		
7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		
<b>75102</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>		
7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		
7510202	Công nghệ chế tạo máy		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		
7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt		
7510207	Công nghệ kỹ thuật tàu thủy		
7510211	Bảo dưỡng công nghiệp		
<b>75103</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>		
7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông		
7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
<b>75104</b>	<b>Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường</b>		
7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		
7510402	Công nghệ vật liệu		
7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân		
<b>75106</b>	<b>Quản lý công nghiệp</b>		
7510601	Quản lý công nghiệp		
7510604	Kinh tế công nghiệp		
7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		
<b>75107</b>	<b>Công nghệ dầu khí và khai thác</b>		
7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu		
<b>75108</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật in</b>		
7510801	Công nghệ kỹ thuật in		
<b>75190</b>	<b>Khác</b>		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
752	<b>Kỹ thuật</b>		
75201	<b>Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật</b>		
7520101	Cơ kỹ thuật		
7520103	Kỹ thuật cơ khí		
7520114	Kỹ thuật cơ điện tử		
7520115	Kỹ thuật nhiệt		
7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực		
7520117	Kỹ thuật công nghiệp		
7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		
7520120	Kỹ thuật hàng không		
7520121	Kỹ thuật không gian		
7520122	Kỹ thuật tàu thủy		
7520130	Kỹ thuật ô tô		
7520137	Kỹ thuật in		
7520138	Kỹ thuật hàng hải	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
75202	<b>Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>		
7520201	Kỹ thuật điện		
7520204	Kỹ thuật radar - dẫn đường		
7520205	Kỹ thuật thủy âm		
7520206	Kỹ thuật biển		
7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		
7520212	Kỹ thuật y sinh		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
<b>75203</b>	<b>Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường</b>		
7520301	Kỹ thuật hoá học		
7520309	Kỹ thuật vật liệu		
7520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại		
7520312	Kỹ thuật dệt		
7520320	Kỹ thuật môi trường		
<b>75204</b>	<b>Vật lý kỹ thuật</b>		
7520401	Vật lý kỹ thuật		
7520402	Kỹ thuật hạt nhân		
<b>75205</b>	<b>Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa</b>		
7520501	Kỹ thuật địa chất		
7520502	Kỹ thuật địa vật lý		
7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		
<b>75206</b>	<b>Kỹ thuật mỏ</b>		
7520601	Kỹ thuật mỏ		
7520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát		
7520604	Kỹ thuật dầu khí		
7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng		
<b>75290</b>	<b>Khác</b>		
<b>754</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>		
<b>75401</b>	<b>Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống</b>		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
7540101	Công nghệ thực phẩm		
7540102	Kỹ thuật thực phẩm		
7540104	Công nghệ sau thu hoạch		
7540105	Công nghệ chế biến thủy sản		
7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		
<b>75402</b>	<b>Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da</b>		
7540202	Công nghệ sợi, dệt		
7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may		
7540204	Công nghệ dệt, may		
7540206	Công nghệ da giày		
<b>75490</b>	<b>Khác</b>		
7549001	Công nghệ chế biến lâm sản		
<b>758</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>		
<b>75801</b>	<b>Kiến trúc và quy hoạch</b>		
7580101	Kiến trúc		
7580102	Kiến trúc cảnh quan		
7580103	Kiến trúc nội thất		
7580104	Kiến trúc đô thị		
7580105	Quy hoạch vùng và đô thị		
7580106	Quản lý đô thị và công trình		
7580108	Thiết kế nội thất		
7580111	Bảo tồn di sản kiến trúc - Đô thị		
7580112	Đô thị học		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
<b>75802</b>	<b>Xây dựng</b>		
7580201	Kỹ thuật xây dựng		
7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		
7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển		
7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		
7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng		
7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước		
7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước		
<b>75803</b>	<b>Quản lý xây dựng</b>		
7580301	Kinh tế xây dựng		
7580302	Quản lý xây dựng		
<b>75890</b>	<b>Khác</b>		
<b>762</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>		
<b>76201</b>	<b>Nông nghiệp</b>		
7620101	Nông nghiệp		
7620102	Khuyến nông		
7620103	Khoa học đất		
7620105	Chăn nuôi		
7620109	Nông học		
7620110	Khoa học cây trồng		
7620112	Bảo vệ thực vật		
7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
7620114	Kinh doanh nông nghiệp		
7620115	Kinh tế nông nghiệp		
7620116	Phát triển nông thôn		
<b>76202</b>	<b>Lâm nghiệp</b>		
7620201	Lâm học		
7620202	Lâm nghiệp đô thị		
7620205	Lâm sinh		
7620211	Quản lý tài nguyên rừng		
<b>76203</b>	<b>Thủy sản</b>		
7620301	Nuôi trồng thủy sản		
7620302	Bệnh học thủy sản		
7620303	Khoa học thủy sản		
7620304	Khai thác thủy sản		
7620305	Quản lý thủy sản		
<b>76290</b>	<b>Khác</b>		
<b>764</b>	<b>Thú y</b>		
<b>76401</b>	<b>Thú y</b>		
7640101	Thú y		
<b>76490</b>	<b>Khác</b>		
<b>772</b>	<b>Sức khỏe</b>		
<b>77201</b>	<b>Y học</b>		
7720101	Y khoa		
7720110	Y học dự phòng		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
7720115	Y học cổ truyền		
<b>77202</b>	<b>Dược học</b>		
7720201	Dược học		
7720203	Hóa dược		
<b>77203</b>	<b>Điều dưỡng - hộ sinh</b>		
7720301	Điều dưỡng		
7720302	Hộ sinh		
<b>77204</b>	<b>Dinh dưỡng</b>		
7720401	Dinh dưỡng		
<b>77205</b>	<b>Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)</b>		
7720501	Răng - Hàm - Mặt		
7720502	Kỹ thuật phục hình răng		
<b>77206</b>	<b>Kỹ thuật Y học</b>		
7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học		
7720603	Kỹ thuật Phục hồi chức năng		
<b>77207</b>	<b>Y tế công cộng</b>		
7720701	Y tế công cộng		
<b>77208</b>	<b>Quản lý Y tế</b>		
7720801	Tổ chức và Quản lý y tế		
7720802	Quản lý bệnh viện		
<b>77290</b>	<b>Khác</b>		
7729001	Y sinh học thể dục thể thao		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
<b>776</b>	<b>Dịch vụ xã hội</b>		
<b>77601</b>	<b>Công tác xã hội</b>		
7760101	Công tác xã hội		
7760102	Công tác thanh thiếu niên		
7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 8760103)
<b>77690</b>	<b>Khác</b>		
<b>781</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>		
<b>78101</b>	<b>Du lịch</b>		
7810101	Du lịch		
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
<b>78102</b>	<b>Khách sạn, nhà hàng</b>		
7810201	Quản trị khách sạn		
7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		
<b>78103</b>	<b>Thể dục, thể thao</b>		
7810301	Quản lý thể dục thể thao		
7810302	Huấn luyện thể thao	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Ngành chuyển đến từ nhóm ngành 71402 (mã cũ là 7140207)
<b>78105</b>	<b>Kinh tế gia đình</b>		
7810501	Kinh tế gia đình		
<b>78190</b>	<b>Khác</b>		
<b>784</b>	<b>Dịch vụ vận tải</b>		
<b>78401</b>	<b>Khai thác vận tải</b>		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
7840101	Khai thác vận tải		
7840102	Quản lý hoạt động bay		
7840104	Kinh tế vận tải		
7840106	Khoa học hàng hải		
<b>78490</b>	<b>Khác</b>		
<b>785</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>		
<b>78501</b>	<b>Quản lý tài nguyên và môi trường</b>		
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		
7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		
7850103	Quản lý đất đai		
<b>78502</b>	<b>Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp</b>		
7850201	Bảo hộ lao động		
<b>78590</b>	<b>Khác</b>		
<b>786</b>	<b>An ninh, Quốc phòng</b>		
<b>78601</b>	<b>An ninh và trật tự xã hội</b>		
7860101	Trình sát an ninh		
7860102	Trình sát cảnh sát		
7860103	Trình sát kỹ thuật	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
7860104	Điều tra hình sự		
7860107	Kỹ thuật Công an nhân dân	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
7860108	Kỹ thuật hình sự		
7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông		
7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp		
7860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân		
7860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ		
7860116	Hậu cần công an nhân dân		
7860117	Tình báo an ninh		
<b>78602</b>	<b>Quân sự</b>		
7860201	Chỉ huy tham mưu Lục quân		
7860202	Chỉ huy tham mưu Hải quân		
7860203	Chỉ huy tham mưu Không quân		
7860204	Chỉ huy tham mưu Phòng không		
7860205	Chỉ huy tham mưu Pháo binh		
7860206	Chỉ huy tham mưu Tăng - thiết giáp		
7860207	Chỉ huy tham mưu Đặc công		
7860214	Biên phòng		
7860217	Tình báo quân sự		
7860218	Hậu cần quân sự		
7860219	Chỉ huy, tham mưu thông tin	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 7860220)
7860220	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật		
7860222	Quân sự cơ sở		
7860226	Chỉ huy kỹ thuật Phòng không		
7860227	Chỉ huy kỹ thuật Tăng - thiết giáp		

<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Hiệu lực</b>	<b>Ghi chú</b>
7860228	Chi huy kỹ thuật công binh		
7860229	Chi huy kỹ thuật hóa học		
7860231	Trình sát kỹ thuật		
7860232	Chi huy kỹ thuật hải quân		
7860233	Chi huy kỹ thuật tác chiến điện tử		
<b>78690</b>	<b>Khác</b>		
<b>790</b>	<b>Khác</b>		

**PHẦN II. DANH MỤC THỐNG KÊ CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
<b>814</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>		
<b>81401</b>	<b>Khoa học giáo dục</b>		
8140101	Giáo dục học		
8140110	Lý luận và phương pháp dạy học		
8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		
8140113	Giáo dục và phát triển cộng đồng	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
8140114	Quản lý giáo dục		
8140115	Đo lường và đánh giá trong giáo dục		
8140116	Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy		
8140117	Giáo dục quốc tế và so sánh		
8140118	Giáo dục đặc biệt		
<b>81490</b>	<b>Khác</b>		
<b>821</b>	<b>Nghệ thuật</b>		
<b>82101</b>	<b>Mỹ thuật</b>		
8210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		
8210102	Mỹ thuật tạo hình		
<b>82102</b>	<b>Nghệ thuật trình diễn</b>		
8210201	Âm nhạc học		
8210202	Nghệ thuật âm nhạc		
8210221	Lý luận và lịch sử sân khấu		
8210222	Nghệ thuật sân khấu		
8210231	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình		
8210232	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình		
<b>82104</b>	<b>Mỹ thuật ứng dụng</b>		
8210401	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
8210402	Thiết kế công nghiệp		
8210403	Thiết kế đồ họa		
8210404	Thiết kế thời trang		
8210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh		
8210410	Mỹ thuật ứng dụng		
<b>82190</b>	<b>Khác</b>		
<b>822</b>	<b>Nhân văn</b>		
<b>82201</b>	<b>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam</b>		
8220102	Ngôn ngữ Việt Nam		
8220104	Hán Nôm		
8220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam		
8220120	Lý luận văn học		
8220121	Văn học Việt Nam		
8220125	Văn học dân gian		
<b>82202</b>	<b>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài</b>		
8220201	Ngôn ngữ Anh		
8220202	Ngôn ngữ Nga		
8220203	Ngôn ngữ Pháp		
8220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
8220205	Ngôn ngữ Đức		
8220209	Ngôn ngữ Nhật		
8220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc		
8220241	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 6022024)
8220242	Văn học nước ngoài		
<b>82290</b>	<b>Khác</b>		
8229001	Triết học		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
8229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học		
8229009	Tôn giáo học		
8229011	Lịch sử thế giới		
8229012	Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc		
8229013	Lịch sử Việt Nam		
8229015	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		
8229017	Khảo cổ học		
8229020	Ngôn ngữ học		
8229030	Văn học		
8229031	Văn học so sánh		
8229040	Văn hóa học		
8229041	Văn hóa dân gian		
8229042	Quản lý văn hóa	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 8319042)
8229043	Văn hóa so sánh	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 8319043)
<b>831</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>		
<b>83101</b>	<b>Kinh tế học</b>		
8310101	Kinh tế học		
8310102	Kinh tế chính trị		
8310104	Kinh tế đầu tư		
8310105	Kinh tế phát triển		
8310106	Kinh tế quốc tế		
8310107	Thống kê kinh tế		
8310108	Toán kinh tế		
8310110	Quản lý kinh tế	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 8340410)

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
<b>83102</b>	<b>Khoa học chính trị</b>		
8310201	Chính trị học		
8310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		
8310204	Hồ Chí Minh học		
8310206	Quan hệ quốc tế		
<b>83103</b>	<b>Xã hội học và Nhân học</b>		
8310301	Xã hội học		
8310302	Nhân học		
8310310	Dân tộc học		
8310313	Phát triển bền vững		
8310315	Phát triển con người		
8310317	Quyền con người		
<b>83104</b>	<b>Tâm lý học</b>		
8310401	Tâm lý học		
8310402	Tâm lý học lâm sàng	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
<b>83105</b>	<b>Địa lý học</b>		
8310501	Địa lý học		
<b>83106</b>	<b>Khu vực học</b>		
8310601	Quốc tế học		
8310602	Châu Á học		
8310608	Đông phương học		
8310612	Trung Quốc học		
8310613	Nhật Bản học		
8310620	Đông Nam Á học		
8310630	Việt Nam học		
<b>83190</b>	<b>Khác</b>		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
<b>832</b>	<b>Báo chí và thông tin</b>		
<b>83201</b>	<b>Báo chí và truyền thông</b>		
8320101	Báo chí học		
8320105	Truyền thông đại chúng		
8320108	Quan hệ công chúng		
<b>83202</b>	<b>Thông tin - Thư viện</b>		
8320202	Thông tin học		
8320203	Khoa học thư viện		
<b>83203</b>	<b>Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng</b>		
8320303	Lưu trữ học		
8320305	Bảo tàng học		
<b>83204</b>	<b>Xuất bản - Phát hành</b>		
8320401	Xuất bản		
<b>83290</b>	<b>Khác</b>		
<b>834</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>		
<b>83401</b>	<b>Kinh doanh</b>		
8340101	Quản trị kinh doanh		
8340121	Kinh doanh thương mại		
<b>83402</b>	<b>Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm</b>		
8340201	Tài chính - Ngân hàng		
8340204	Bảo hiểm		
<b>83403</b>	<b>Kế toán - Kiểm toán</b>		
8340301	Kế toán		
<b>83404</b>	<b>Quản trị - Quản lý</b>		
8340401	Khoa học quản lý		
8340402	Chính sách công		
8340403	Quản lý công		
8340404	Quản trị nhân lực		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
8340405	Hệ thống thông tin quản lý		
8340406	Quản trị văn phòng		
8340412	Quản lý khoa học và công nghệ		
8340417	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp		
<b>83490</b>	<b>Khác</b>		
<b>838</b>	<b>Pháp luật</b>		
<b>83801</b>	<b>Luật</b>		
8380101	Luật	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
8380102	Luật hiến pháp và luật hành chính		
8380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự		
8380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự		
8380105	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm		
8380106	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		
8380107	Luật kinh tế		
8380108	Luật quốc tế		
<b>83890</b>	<b>Khác</b>		
<b>842</b>	<b>Khoa học sự sống</b>		
<b>84201</b>	<b>Sinh học</b>		
8420101	Sinh học		
8420102	Nhân chủng học		
8420103	Động vật học		
8420107	Vi sinh vật học		
8420108	Thủy sinh vật học		
8420111	Thực vật học		
8420114	Sinh học thực nghiệm		
8420116	Hóa sinh học		
8420120	Sinh thái học		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
8420121	Di truyền học		
<b>84202</b>	<b>Sinh học ứng dụng</b>		
8420201	Công nghệ sinh học		
<b>84290</b>	<b>Khác</b>		
<b>844</b>	<b>Khoa học tự nhiên</b>		
<b>84401</b>	<b>Khoa học vật chất</b>		
8440101	Thiên văn học		
8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		
8440104	Vật lý chất rắn		
8440105	Vật lý vô tuyến và điện tử		
8440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		
8440107	Cơ học vật rắn		
8440108	Cơ học chất lỏng và chất khí		
8440109	Cơ học		
8440110	Quang học		
8440111	Vật lý địa cầu		
8440112	Hóa học		
8440113	Hóa vô cơ		
8440114	Hóa hữu cơ		
8440118	Hóa phân tích		
8440119	Hóa lý thuyết và hoá lý		
8440120	Hóa môi trường		
8440122	Khoa học vật liệu		
<b>84402</b>	<b>Khoa học trái đất</b>		
8440201	Địa chất học		
8440205	Khoáng vật học và địa hóa học		
8440210	Địa vật lý		
8440212	Bản đồ học		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
8440214	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý		
8440217	Địa lý tự nhiên		
8440218	Địa mạo và cổ địa lý		
8440220	Địa lý tài nguyên và môi trường		
8440222	Khí tượng và khí hậu học		
8440224	Thủy văn học		
8440228	Hải dương học		
<b>84403</b>	<b>Khoa học môi trường</b>		
8440301	Khoa học môi trường		
<b>84490</b>	<b>Khác</b>		
<b>846</b>	<b>Toán và thống kê</b>		
<b>84601</b>	<b>Toán học</b>		
8460101	Toán học		
8460102	Toán giải tích		
8460103	Phương trình vi phân và tích phân		
8460104	Đại số và lý thuyết số		
8460105	Hình học và tô pô		
8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		
8460107	Khoa học tính toán		
8460108	Khoa học dữ liệu	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
8460110	Cơ sở toán học cho tin học		
8460112	Toán ứng dụng		
8460113	Phương pháp toán sơ cấp		
8460117	Toán tin		
<b>84602</b>	<b>Thống kê</b>		
8460201	Thống kê		
<b>84690</b>	<b>Khác</b>		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
<b>848</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>		
<b>84801</b>	<b>Máy tính</b>		
8480101	Khoa học máy tính		
8480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
8480103	Kỹ thuật phần mềm		
8480104	Hệ thống thông tin		
8480106	Kỹ thuật máy tính		
8480107	Trí tuệ nhân tạo	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
<b>84802</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>		
8480201	Công nghệ thông tin		
8480202	An toàn thông tin		
8480204	Quản lý công nghệ thông tin		
8480205	Quản lý Hệ thống thông tin		
<b>84890</b>	<b>Khác</b>		
<b>851</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>		
<b>85106</b>	<b>Quản lý công nghiệp</b>		
8510601	Quản lý công nghiệp		
8510602	Quản lý năng lượng		
8510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
<b>85190</b>	<b>Khác</b>		
<b>852</b>	<b>Kỹ thuật</b>		
<b>85201</b>	<b>Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật</b>		
8520101	Cơ kỹ thuật		
8520103	Kỹ thuật cơ khí		
8520114	Kỹ thuật cơ điện tử		
8520115	Kỹ thuật nhiệt		
8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
8520117	Kỹ thuật công nghiệp		
8520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		
8520120	Kỹ thuật hàng không		
8520121	Kỹ thuật không gian		
8520122	Kỹ thuật tàu thủy		
8520130	Kỹ thuật ô tô		
8520135	Kỹ thuật năng lượng		
8520137	Kỹ thuật in		
8520138	Kỹ thuật hàng hải	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
<b>85202</b>	<b>Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>		
8520201	Kỹ thuật điện		
8520203	Kỹ thuật điện tử		
8520204	Kỹ thuật rada - dẫn đường		
8520208	Kỹ thuật viễn thông		
8520209	Kỹ thuật mật mã		
8520212	Kỹ thuật y sinh		
8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
<b>85203</b>	<b>Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường</b>		
8520301	Kỹ thuật hóa học		
8520305	Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu		
8520309	Kỹ thuật vật liệu		
8520320	Kỹ thuật môi trường		
<b>85204</b>	<b>Vật lý kỹ thuật</b>		
8520401	Vật lý kỹ thuật		
8520402	Kỹ thuật hạt nhân		
<b>85205</b>	<b>Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa</b>		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
8520501	Kỹ thuật địa chất		
8520502	Kỹ thuật địa vật lý		
8520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		
<b>85206</b>	<b>Kỹ thuật mỏ</b>		
8520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát		
8520603	Khai thác mỏ		
8520604	Kỹ thuật dầu khí		
8520607	Kỹ thuật tuyển khoáng		
<b>85290</b>	<b>Khác</b>		
<b>854</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>		
<b>85401</b>	<b>Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống</b>		
8540101	Công nghệ thực phẩm		
8540104	Công nghệ sau thu hoạch		
8540105	Công nghệ chế biến thủy sản		
8540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		
<b>85402</b>	<b>Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da</b>		
8540203	Công nghệ vật liệu dệt, may		
8540204	Công nghệ dệt, may		
<b>85490</b>	<b>Khác</b>		
8549001	Kỹ thuật chế biến lâm sản		
<b>858</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>		
<b>85801</b>	<b>Kiến trúc và quy hoạch</b>		
8580101	Kiến trúc		
8580103	Kiến trúc nội thất		
8580105	Quy hoạch vùng và đô thị		
8580106	Quản lý đô thị và công trình		
8580408	Thiết kế nội thất		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
8580112	Đô thị học		
<b>85802</b>	<b>Xây dựng</b>		
8580201	Kỹ thuật xây dựng		
8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		
8580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển		
8580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm		
8580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		
8580206	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt		
8580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		
8580211	Địa kỹ thuật xây dựng		
8580212	Kỹ thuật tài nguyên nước		
8580213	Kỹ thuật cấp thoát nước		
<b>85803</b>	<b>Quản lý xây dựng</b>		
8580301	Kinh tế xây dựng		
8580302	Quản lý xây dựng		
<b>85890</b>	<b>Khác</b>		
<b>862</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>		
<b>86201</b>	<b>Nông nghiệp</b>		
8620103	Khoa học đất		
8620105	Chăn nuôi		
8620110	Khoa học cây trồng		
8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng		
8620112	Bảo vệ thực vật		
8620115	Kinh tế nông nghiệp		
8620116	Phát triển nông thôn		
8620118	Hệ thống nông nghiệp		
<b>86202</b>	<b>Lâm nghiệp</b>		
8620201	Lâm học		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
8620205	Lâm sinh		
8620211	Quản lý tài nguyên rừng		
<b>86203</b>	<b>Thủy sản</b>		
8620301	Nuôi trồng thủy sản		
8620302	Bệnh học thủy sản		
8620304	Khai thác thủy sản		
8620305	Quản lý thủy sản		
<b>86290</b>	<b>Khác</b>		
<b>864</b>	<b>Thú y</b>		
<b>86401</b>	<b>Thú y</b>		
8640101	Thú y		
<b>86490</b>	<b>Khác</b>		
<b>872</b>	<b>Sức khỏe</b>		
<b>87201</b>	<b>Y học</b>		
8720101	Khoa học y sinh		
8720102	Gây mê hồi sức		
8720103	Hồi sức cấp cứu và chống độc		
8720104	Ngoại khoa		
8720105	Sản phụ khoa		
8720106	Nhi khoa		
8720107	Nội khoa		
8720108	Ung thư		
8720109	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		
8720110	Y học dự phòng	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 8720163)
8720111	Điện quang và Y học hạt nhân		
8720115	Y học cổ truyền	Có hiệu lực áp dụng từ ngày	Sửa mã ngành (mã cũ



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
		22/7/2022	là 8720113)
8720117	Dịch tễ học		
8720118	Dược lý và độc chất		
8720119	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ		
8720155	Tai - Mũi - Họng		
8720157	Nhãn khoa	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa tên ngành (tên cũ là Mắt (nhãn khoa))
8720158	Khoa học thần kinh		
<b>87202</b>	<b>Dược học</b>		
8720202	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		
8720203	Hóa dược		
8720205	Dược lý và dược lâm sàng		
8720206	Dược liệu - Dược học cổ truyền		
8720208	Hóa sinh dược		
8720210	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất		
8720212	Tổ chức quản lý dược	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 8720412)
<b>87203</b>	<b>Điều dưỡng, hộ sinh</b>		
8720301	Điều dưỡng		
8720302	Hộ sinh		
<b>87204</b>	<b>Dinh dưỡng</b>		
8720401	Dinh dưỡng		
<b>87205</b>	<b>Răng - Hàm - Mặt</b>		
8720501	Răng - Hàm - Mặt		
<b>87206</b>	<b>Kỹ thuật Y học</b>		
8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
8720602	Kỹ thuật hình ảnh y học		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
8720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng		
<b>87207</b>	<b>Y tế công cộng</b>		
8720701	Y tế công cộng		
<b>87208</b>	<b>Quản lý Y tế</b>		
8720801	Quản lý y tế		
8720802	Quản lý bệnh viện		
<b>87290</b>	<b>Khác</b>		
8729001	Y học gia đình		
8729002	Giáo dục y học		
8729003	Y học quân sự		
8729004	Y học biển		
<b>876</b>	<b>Dịch vụ xã hội</b>		
<b>87601</b>	<b>Công tác xã hội</b>		
8760101	Công tác xã hội		
<b>87690</b>	<b>Khác</b>		
<b>881</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>		
<b>88101</b>	<b>Du lịch</b>		
8810101	Du lịch		
8810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
<b>88103</b>	<b>Thể dục, thể thao</b>		
8810301	Quản lý thể dục thể thao		
<b>88190</b>	<b>Khác</b>		
<b>884</b>	<b>Dịch vụ vận tải</b>		
<b>88401</b>	<b>Khai thác vận tải</b>		
8840103	Tổ chức và quản lý vận tải		
8840106	Khoa học hàng hải		
<b>88490</b>	<b>Khác</b>		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
<b>885</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>		
<b>88501</b>	<b>Quản lý tài nguyên và môi trường</b>		
8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		
8850103	Quản lý đất đai		
8850104	Quản lý biển đảo và đới bờ		
<b>88590</b>	<b>Khác</b>		
<b>886</b>	<b>An ninh - Quốc phòng</b>		
<b>88601</b>	<b>An ninh và trật tự xã hội</b>		
8860101	Trình sát an ninh		
8860102	Trình sát cảnh sát		
8860103	Trình sát kỹ thuật	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
8860104	Điều tra hình sự		
8860107	Kỹ thuật Công an nhân dân	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
8860108	Kỹ thuật hình sự		
8860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự		
8860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông		
8860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp		
8860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân		
8860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ		
8860116	Hậu cần công an nhân dân		
8860117	Tình báo an ninh		
8860118	An ninh phi truyền thống	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
<b>88602</b>	<b>Quân sự</b>		
8860208	Nghệ thuật quân sự		
8860209	Lịch sử nghệ thuật quân sự		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
8860210	Chiến lược quân sự		
8860211	Chiến lược quốc phòng		
8860212	Nghệ thuật chiến dịch		
8860213	Chiến thuật		
8860214	Biên phòng	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 8860215)
8860216	Quản lý biên giới và cửa khẩu		
8860217	Tình báo quân sự		
8860218	Hậu cần quân sự		
8860220	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật		
8860221	Trình sát quân sự		
<b>88690</b>	<b>Khác</b>		
<b>890</b>	<b>Khác</b>		
8900103	Bảo hộ lao động		

**PHẦN III. DANH MỤC THỐNG KÊ CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
<b>914</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>		
<b>91401</b>	<b>Khoa học giáo dục</b>		
9140101	Giáo dục học		
9140102	Lý luận và lịch sử giáo dục		
9140110	Lý luận và phương pháp dạy học		
9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		
9140114	Quản lý giáo dục		
9140115	Đo lường và đánh giá trong giáo dục		
9140116	Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy		
9140117	Giáo dục quốc tế và so sánh		
9140118	Giáo dục đặc biệt		
<b>91490</b>	<b>Khác</b>		
<b>921</b>	<b>Nghệ thuật</b>		
<b>92101</b>	<b>Mỹ thuật</b>		
9210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		
<b>92102</b>	<b>Nghệ thuật trình diễn</b>		
9210201	Âm nhạc học		
9210221	Lý luận và lịch sử sân khấu		
9210231	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình		
<b>92104</b>	<b>Mỹ thuật ứng dụng</b>		
<b>92190</b>	<b>Khác</b>		
<b>922</b>	<b>Nhân văn</b>		
<b>92201</b>	<b>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam</b>		
9220102	Ngôn ngữ Việt Nam		
9220104	Hán Nôm		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
9220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam		
9220120	Lý luận văn học		
9220121	Văn học Việt Nam		
9220125	Văn học dân gian		
<b>92202</b>	<b>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài</b>		
9220201	Ngôn ngữ Anh		
9220202	Ngôn ngữ Nga		
9220203	Ngôn ngữ Pháp		
9220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
9220205	Ngôn ngữ Đức		
9220209	Ngôn ngữ Nhật		
9220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc		
9220241	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 6222024)
9220242	Văn học nước ngoài		
<b>92290</b>	<b>Khác</b>		
9229001	Triết học		
9229002	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử		
9229004	Logic học		
9229006	Đạo đức học		
9229007	Mỹ học		
9229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học		
9229009	Tôn giáo học		
9229011	Lịch sử thế giới		
9229012	Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc		
9229013	Lịch sử Việt Nam		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
9229015	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		
9229017	Khảo cổ học		
9229020	Ngôn ngữ học		
9229030	Văn học		
9229040	Văn hóa học		
9229041	Văn hóa dân gian		
9229042	Quản lý văn hóa	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 9319042)
<b>931</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>		
<b>93101</b>	<b>Kinh tế học</b>		
9310101	Kinh tế học		
9310102	Kinh tế chính trị		
9310104	Kinh tế đầu tư		
9310105	Kinh tế phát triển		
9310106	Kinh tế quốc tế		
9310107	Thống kê kinh tế		
9310108	Toán kinh tế		
9310110	Quản lý kinh tế	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 9340410)
<b>93102</b>	<b>Khoa học chính trị</b>		
9310201	Chính trị học		
9310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		
9310204	Hồ Chí Minh học		
9310206	Quan hệ quốc tế		
<b>93103</b>	<b>Xã hội học và Nhân học</b>		
9310301	Xã hội học		
9310302	Nhân học		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
9310310	Dân tộc học		
<b>93104</b>	<b>Tâm lý học</b>		
9310401	Tâm lý học		
<b>93105</b>	<b>Địa lý học</b>		
9310501	Địa lý học		
<b>93106</b>	<b>Khu vực học</b>		
9310601	Quốc tế học		
9310608	Đông phương học		
9310612	Trung Quốc học		
9310613	Nhật Bản học		
9310620	Đông Nam Á học		
9310630	Việt Nam học		
<b>93190</b>	<b>Khác</b>		
<b>932</b>	<b>Báo chí và thông tin</b>		
<b>93201</b>	<b>Báo chí và truyền thông</b>		
9320101	Báo chí học		
9320105	Truyền thông đại chúng		
<b>93202</b>	<b>Thông tin - Thư viện</b>		
9320202	Thông tin học		
9320203	Khoa học thư viện		
<b>93203</b>	<b>Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng</b>		
9320303	Lưu trữ học		
9320305	Bảo tàng học		
<b>93204</b>	<b>Xuất bản - Phát hành</b>		
9320401	Xuất bản		
<b>93290</b>	<b>Khác</b>		
<b>934</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>		
<b>93401</b>	<b>Kinh doanh</b>		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
9340101	Quản trị kinh doanh		
9340121	Kinh doanh thương mại		
<b>93402</b>	<b>Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm</b>		
9340201	Tài chính - Ngân hàng		
9340204	Bảo hiểm		
<b>93403</b>	<b>Kế toán - Kiểm toán</b>		
<b>9340301</b>	Kế toán		
<b>93404</b>	<b>Quản trị - Quản lý</b>		
9340401	Khoa học quản lý	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
9340402	Chính sách công		
9340403	Quản lý công		
9340404	Quản trị nhân lực		
9340405	Hệ thống thông tin quản lý		
9340412	Quản lý khoa học và công nghệ		
<b>93490</b>	<b>Khác</b>		
<b>938</b>	<b>Pháp luật</b>		
<b>93801</b>	<b>Luật</b>		
9380101	Luật	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
9380102	Luật hiến pháp và luật hành chính		
9380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự		
9380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự		
9380105	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm		
9380106	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		
9380107	Luật kinh tế		
9380108	Luật quốc tế		
93890	Khác		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
<b>942</b>	<b>Khoa học sự sống</b>		
<b>94201</b>	<b>Sinh học</b>		
9420101	Sinh học		
9420102	Nhân chủng học		
9420103	Động vật học		
9420104	Sinh lý học người và động vật		
9420105	Ký sinh trùng học		
9420106	Côn trùng học		
9420107	Vi sinh vật học		
9420108	Thù sinh vật học		
9420111	Thực vật học		
9420112	Sinh lý học thực vật		
9420115	Lý sinh học		
9420116	Hóa sinh học		
9420120	Sinh thái học		
9420121	Di truyền học		
<b>94202</b>	<b>Sinh học ứng dụng</b>		
9420201	Công nghệ sinh học		
<b>94290</b>	<b>Khác</b>		
<b>944</b>	<b>Khoa học tự nhiên</b>		
<b>94401</b>	<b>Khoa học vật chất</b>		
9440101	Thiên văn học		
9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		
9440104	Vật lý chất rắn		
9440105	Vật lý vô tuyến và điện tử		
9440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		
9440107	Cơ học vật rắn		
9440108	Cơ học chất lỏng và chất khí		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
9440109	Cơ học		
9440110	Quang học		
9440111	Vật lý địa cầu		
9440112	Hóa học		
9440113	Hóa vô cơ		
9440114	Hóa hữu cơ		
9440117	Hóa học các hợp chất thiên nhiên		
9440118	Hóa phân tích		
9440119	Hóa lý thuyết và hóa lý		
9440120	Hóa môi trường		
9440122	Khoa học vật liệu		
9440123	Vật liệu điện tử		
9440125	Vật liệu cao phân tử và tổ hợp		
9440127	Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử		
9440129	Kim loại học		
<b>94402</b>	<b>Khoa học trái đất</b>		
9440201	Địa chất học		
9440205	Khoáng vật học và địa hóa học		
9440210	Địa vật lý		
9440212	Bản đồ học		
9440214	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý		
9440217	Địa lý tự nhiên		
9440218	Địa mạo và cổ địa lý		
9440220	Địa lý tài nguyên và môi trường		
9440221	Biến đổi khí hậu		
9440222	Khí tượng và khí hậu học		
9440224	Thủy văn học		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
9440228	Hải dương học		
<b>94403</b>	<b>Khoa học môi trường</b>		
9440301	Khoa học môi trường		
9440303	Môi trường đất và nước		
9440305	Độc học môi trường		
<b>94490</b>	<b>Khác</b>		
<b>946</b>	<b>Toán và thống kê</b>		
<b>94601</b>	<b>Toán học</b>		
9460101	Toán học		
9460102	Toán giải tích		
9460103	Phương trình vi phân và tích phân		
9460104	Đại số và lý thuyết số		
9460105	Hình học và tô pô		
9460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		
9460108	Khoa học dữ liệu	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
9460110	Cơ sở toán học cho tin học		
9460112	Toán ứng dụng		
9460117	Toán tin		
<b>94602</b>	<b>Thống kê</b>		
9460201	Thống kê		
<b>94690</b>	<b>Khác</b>		
<b>948</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>		
<b>94801</b>	<b>Máy tính</b>		
9480101	Khoa học máy tính		
9480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
9480103	Kỹ thuật phần mềm		
9480104	Hệ thống thông tin		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
9480106	Kỹ thuật máy tính		
9480107	Trí tuệ nhân tạo	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
<b>94802</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>		
9480201	Công nghệ thông tin		
9480202	An toàn thông tin		
<b>94890</b>	<b>Khác</b>		
<b>951</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>		
<b>95106</b>	<b>Quản lý công nghiệp</b>		
9510601	Quản lý công nghiệp		
9510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
<b>95190</b>	<b>Khác</b>		
<b>952</b>	<b>Kỹ thuật</b>		
<b>95201</b>	<b>Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật</b>		
9520101	Cơ kỹ thuật		
9520103	Kỹ thuật cơ khí		
9520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
9520115	Kỹ thuật nhiệt		
9520116	Kỹ thuật cơ khí động lực		
9520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		
9520121	Kỹ thuật không gian		
9520122	Kỹ thuật tàu thủy		
9520130	Kỹ thuật ô tô		
9520137	Kỹ thuật in		
9520138	Kỹ thuật hàng hải	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
<b>95202</b>	<b>Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
9520201	Kỹ thuật điện		
9520203	Kỹ thuật điện tử		
9520204	Kỹ thuật radar - dẫn đường		
9520208	Kỹ thuật viễn thông		
9520209	Kỹ thuật mật mã		
9520212	Kỹ thuật y sinh		
9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
<b>95203</b>	<b>Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường</b>		
9520301	Kỹ thuật hóa học		
9520305	Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu		
9520309	Kỹ thuật vật liệu		
9520320	Kỹ thuật môi trường		
<b>95204</b>	<b>Vật lý kỹ thuật</b>		
9520401	Vật lý kỹ thuật		
9520402	Kỹ thuật hạt nhân		
<b>95205</b>	<b>Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa</b>		
9520501	Kỹ thuật địa chất		
9520502	Kỹ thuật địa vật lý		
9520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		
<b>95206</b>	<b>Kỹ thuật mỏ</b>		
9520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát		
9520603	Khai thác mỏ		
9520604	Kỹ thuật dầu khí		
9520607	Kỹ thuật tuyển khoáng		
<b>95290</b>	<b>Khác</b>		
<b>954</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>		
<b>95401</b>	<b>Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống</b>		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
9540101	Công nghệ thực phẩm		
9540104	Công nghệ sau thu hoạch		
9540105	Công nghệ chế biến thủy sản		
<b>95402</b>	<b>Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da</b>		
9540203	Công nghệ vật liệu dệt, may		
9540204	Công nghệ dệt, may		
<b>95490</b>	<b>Khác</b>		
9549001	Kỹ thuật chế biến lâm sản		
<b>958</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>		
<b>95801</b>	<b>Kiến trúc và quy hoạch</b>		
9580101	Kiến trúc		
9580105	Quy hoạch vùng và đô thị		
9580106	Quản lý đô thị và công trình		
<b>95802</b>	<b>Xây dựng</b>		
9580201	Kỹ thuật xây dựng		
9580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		
9580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển		
9580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm		
9580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		
9580206	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt		
9580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		
9580211	Địa kỹ thuật xây dựng		
9580212	Kỹ thuật tài nguyên nước		
9580213	Kỹ thuật cấp thoát nước		
<b>95803</b>	<b>Quản lý xây dựng</b>		
9580302	Quản lý xây dựng		
<b>95890</b>	<b>Khác</b>		
<b>962</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
<b>96201</b>	<b>Nông nghiệp</b>		
9620103	Khoa học đất		
9620105	Chăn nuôi		
9620107	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi		
9620108	Di truyền và chọn giống vật nuôi		
9620110	Khoa học cây trồng		
9620111	Di truyền và chọn giống cây trồng		
9620112	Bảo vệ thực vật		
9620115	Kinh tế nông nghiệp		
9620116	Phát triển nông thôn		
<b>96202</b>	<b>Lâm nghiệp</b>		
9620205	Lâm sinh		
9620207	Di truyền và chọn giống cây lâm nghiệp		
9620208	Điều tra và quy hoạch rừng		
9620211	Quản lý tài nguyên rừng		
<b>96203</b>	<b>Thủy sản</b>		
9620301	Nuôi trồng thủy sản		
9620302	Bệnh học thủy sản		
9620304	Khai thác thủy sản		
9620305	Quản lý thủy sản		
<b>96290</b>	<b>Khác</b>		
<b>964</b>	<b>Thú y</b>		
<b>96401</b>	<b>Thú y</b>		
9640101	Thú y		
9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi		
9640104	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y		
9640106	Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc		
9640108	Dịch tễ học thú y		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
96490	Khác		
972	Sức khoẻ		
97201	Y học		
9720101	Khoa học y sinh		
9720102	Gây mê hồi sức		
9720103	Hồi sức cấp cứu và chống độc		
9720104	Ngoại khoa		
9720105	Sản phụ khoa		
9720106	Nhi khoa		
9720107	Nội khoa		
9720108	Ung thư		
9720109	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		
9720110	Y học dự phòng	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 9720163)
9720111	Điện quang và Y học hạt nhân		
9720115	Y học cổ truyền	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 9720113)
9720117	Dịch tễ học		
9720118	Dược lý và độc chất		
9720119	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ		
9720155	Tai - Mũi - Họng		
9720157	Nhãn khoa	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa tên ngành (tên cũ là Mắt (nhãn khoa))
9720158	Khoa học thần kinh	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 9720159)
97202	Dược học		
9720202	Công nghệ dược phẩm và bảo chế thuốc		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
9720203	Hóa dược		
9720205	Dược lý và dược lâm sàng		
9720206	Dược liệu - Dược học cổ truyền		
9720208	Hóa sinh dược		
9720210	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất		
9720212	Tổ chức quản lý dược	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 6272041)
<b>97203</b>	<b>Điều dưỡng, hộ sinh</b>		
9720301	Điều dưỡng		
9720302	Hộ sinh		
<b>97204</b>	<b>Dinh dưỡng</b>		
9720401	Dinh dưỡng		
<b>97205</b>	<b>Răng - Hàm - Mặt</b>		
9720501	Răng - Hàm - Mặt		
<b>97206</b>	<b>Kỹ thuật Y học</b>		
9720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
9720602	Kỹ thuật hình ảnh y học		
9720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng		
<b>97207</b>	<b>Y tế công cộng</b>		
9720701	Y tế công cộng		
<b>97208</b>	<b>Quản lý Y tế</b>		
9720801	Quản lý y tế		
9720802	Quản lý bệnh viện		
<b>97290</b>	<b>Khác</b>		
<b>976</b>	<b>Dịch vụ xã hội</b>		
<b>97601</b>	<b>Công tác xã hội</b>		
9760101	Công tác xã hội		
<b>97690</b>	<b>Khác</b>		



Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
<b>981</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>		
<b>98101</b>	<b>Du lịch</b>		
9810101	Du lịch		
<b>98190</b>	<b>Khác</b>		
<b>984</b>	<b>Dịch vụ vận tải</b>		
<b>98401</b>	<b>Khai thác vận tải</b>		
9840103	Tổ chức và quản lý vận tải		
9840106	Khoa học hàng hải		
<b>98490</b>	<b>Khác</b>		
<b>985</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>		
<b>98501</b>	<b>Quản lý tài nguyên và môi trường</b>		
9850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		
9850103	Quản lý đất đai		
<b>98590</b>	<b>Khác</b>		
<b>986</b>	<b>An ninh - Quốc phòng</b>		
<b>98601</b>	<b>An ninh và trật tự xã hội</b>		
9860101	Trình sát an ninh		
9860102	Trình sát cảnh sát		
9860103	Trình sát kỹ thuật	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
9860104	Điều tra hình sự		
9860107	Kỹ thuật Công an nhân dân	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Bổ sung ngành mới
9860108	Kỹ thuật hình sự		
9860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự		
9860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông		
9860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
9860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân		
9860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ		
9860116	Hậu cần công an nhân dân		
9860117	Tình báo an ninh		
<b>98602</b>	<b>Quân sự</b>		
9860209	Lịch sử nghệ thuật quân sự		
9860210	Chiến lược quân sự		
9860211	Chiến lược quốc phòng		
9860212	Nghệ thuật chiến dịch		
9860213	Chiến thuật		
9860214	Biên phòng	Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	Sửa mã ngành (mã cũ là 9860215)
9860216	Quản lý biên giới và cửa khẩu		
9860217	Tình báo quân sự		
9860218	Hậu cần quân sự		
9860220	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật		
9860221	Trình sát quân sự		
<b>98690</b>	<b>Khác</b>		
<b>990</b>	<b>Khác</b>		

## PHỤ LỤC II

### MẪU: QUYẾT ĐỊNH DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO THÍ ĐIỂM CÁC TRÌNH ĐỘ CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2022/TT-BGDĐT ngày tháng 6 năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 20

### QUYẾT ĐỊNH

**Về Danh mục ngành thí điểm các trình độ của giáo dục đại học**

### BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

*Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số ....ngày... tháng... năm của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;  
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục ngành thí điểm các trình độ của giáo dục đại học.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;

.....;

**BỘ TRƯỞNG**



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****DANH MỤC NGÀNH THÍ ĐIỂM  
CÁC TRÌNH ĐỘ CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày tháng năm 20  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)***Phần I: Danh mục ngành thí điểm trình độ đại học**

<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Hiệu lực</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Mã lĩnh vực</b>	<b>Tên lĩnh vực</b>		
<b>Mã nhóm ngành</b>	<b>Tên nhóm ngành</b>		
Mã ngành	Tên ngành		...
Mã ngành	Tên ngành		...
...	...		...

**Phần II: Danh mục ngành thí điểm trình độ thạc sĩ**

<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Hiệu lực</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Mã lĩnh vực</b>	<b>Tên lĩnh vực</b>		
<b>Mã nhóm ngành</b>	<b>Tên nhóm ngành</b>		
Mã ngành	Tên ngành		...
Mã ngành	Tên ngành		...
...	...		...

**Phần III: Danh mục ngành thí điểm trình độ tiến sĩ**

<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Hiệu lực</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Mã lĩnh vực</b>	<b>Tên lĩnh vực</b>		
<b>Mã nhóm ngành</b>	<b>Tên nhóm ngành</b>		
Mã ngành	Tên ngành		...
Mã ngành	Tên ngành		...
...	...		...